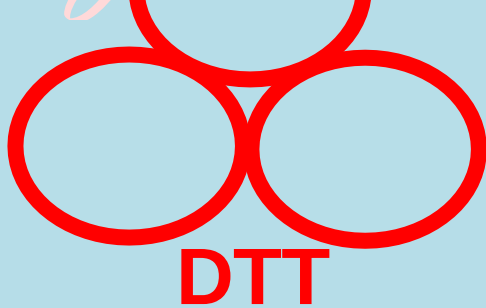


CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ
ĐÔ THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ
THÀNH
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH,
l=Quận 5, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH,
0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0303310875
Date: 2025.04.20 21:00:49
+07'00'



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**
**DO THANH TECHNOLOGY
CORPORATION**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024



CHƯƠNG I: **GIỚI THIỆU CÔNG TY**

- 1. Thông tin chung**
- 2. Quá trình hình thành và phát triển**
- 3. Địa bàn kinh doanh**
- 4. Ngành nghề tiêu biểu**
- 5. Mô hình tổ chức**
- 6. Công ty liên kết**
- 7. Định hướng và phát triển**
- 8. Các rủi ro**
- 9. Đánh giá tác động đến môi trường**

1. THÔNG TIN CHUNG:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Tên giao dịch: DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION

Tên viết tắt: DTT

Giấy CNĐKKD: 0303310875 (số cũ 4103002357) do sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012

Vốn điều lệ: 81.518.200.000 VND

Vốn đầu tư chủ sở hữu: 81.518.200.000 VND

Địa chỉ: 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp.HCM

Điện thoại: 028. 39 236 238 – 028. 39 363 807

Fax: 028. 39 235 360 – 028.373 556 05

Website: <http://www.dothanhtech.com>

Email: infor@dothanhtech.com

Mã cổ phiếu: DTT

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

Năm 1994

• Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được **thành lập năm 1994** theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994 trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 5, chịu sự chỉ đạo quản lý trực tiếp của Sở Công nghiệp TP.HCM.

Năm 2004:

• Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chuyển hình thức doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn Điều lệ là **12.000.000.000 đồng** (trong đó Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ) và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2004.

Năm 2005:

• Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm 2.040.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Năm 2006:

• Công ty đã tiến hành tăng vốn lên 5.960.000.000 đồng bằng cách phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá để tăng Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng). Ngày 01/10/2006 Công ty chính thức đổi tên từ Công ty ỏ phần Nhựa Đô Thành sang **Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**. Ngày 06/12/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có quyết định số 100/UBCK-GPNY về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tổng trị giá là 20.000.000.000 đồng. Ngày 15/12/2006, Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK chứng nhận cổ phiếu Công Ty CP Kỹ nghệ Đô Thành đã đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung Tâm với Mã chứng khoán là **DTT**

Năm 2007:

• Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm **32.000.000.000 đồng** (Ba mươi hai tỷ đồng) nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 119/UBCK-GCN cấp ngày 28/6/2007. Theo Giấy phép số 130/QĐ-SGDCK ngày 22 tháng 10 năm 2007 và 148/QĐ-SGDCK ngày 19 tháng 11 năm 2007 do Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.100.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002375 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/11/2007 với số vốn điều lệ **52.000.000.000 đồng** (Năm mươi hai tỷ đồng).

Năm 2008:

• Công ty đã hoàn tất việc mua đất và nhà xưởng. Đây có thể xem là **sự kiện đặc biệt, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững và ổn định** của công ty. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m², diện tích nhà xưởng: 1.325 m², tổng cộng giá mua sang nhượng toàn bộ khu đất và nhà xưởng là **26,3 tỷ đồng**.

Năm 2009:

• Công ty đã khởi động chương trình đầu tư xây dựng nhà máy Củ Chi bao gồm: 3 block nhà xưởng, nhà ở cho CNV, nhà ăn cùng các công trình cơ bản khác. Tổng giá trị đầu tư lên đến 30 tỷ đồng, dự kiến đến đầu tháng 05/2010 sẽ chính thức đi vào hoạt động. Cũng trong năm 2009, Công ty đã phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu tăng thêm vốn đầu tư của chủ sở hữu tương đương 29.518.200.000 VND

Năm 2010:

• Công ty đã tăng Vốn Điều lệ là: 81.518.200.000 đồng (Tám mươi một tỉ, năm trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn đồng) nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303310875 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/01/2010.

• Tháng 07/2010 hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Củ Chi, nghiệm thu chính thức đưa vào hoạt động, từng bước ổn định và sản xuất liên tục cho đến nay.

Năm 2012 đến nay:

• Ngày 28/06/2012, thay đổi Giấy CNĐKKD lần thứ 5

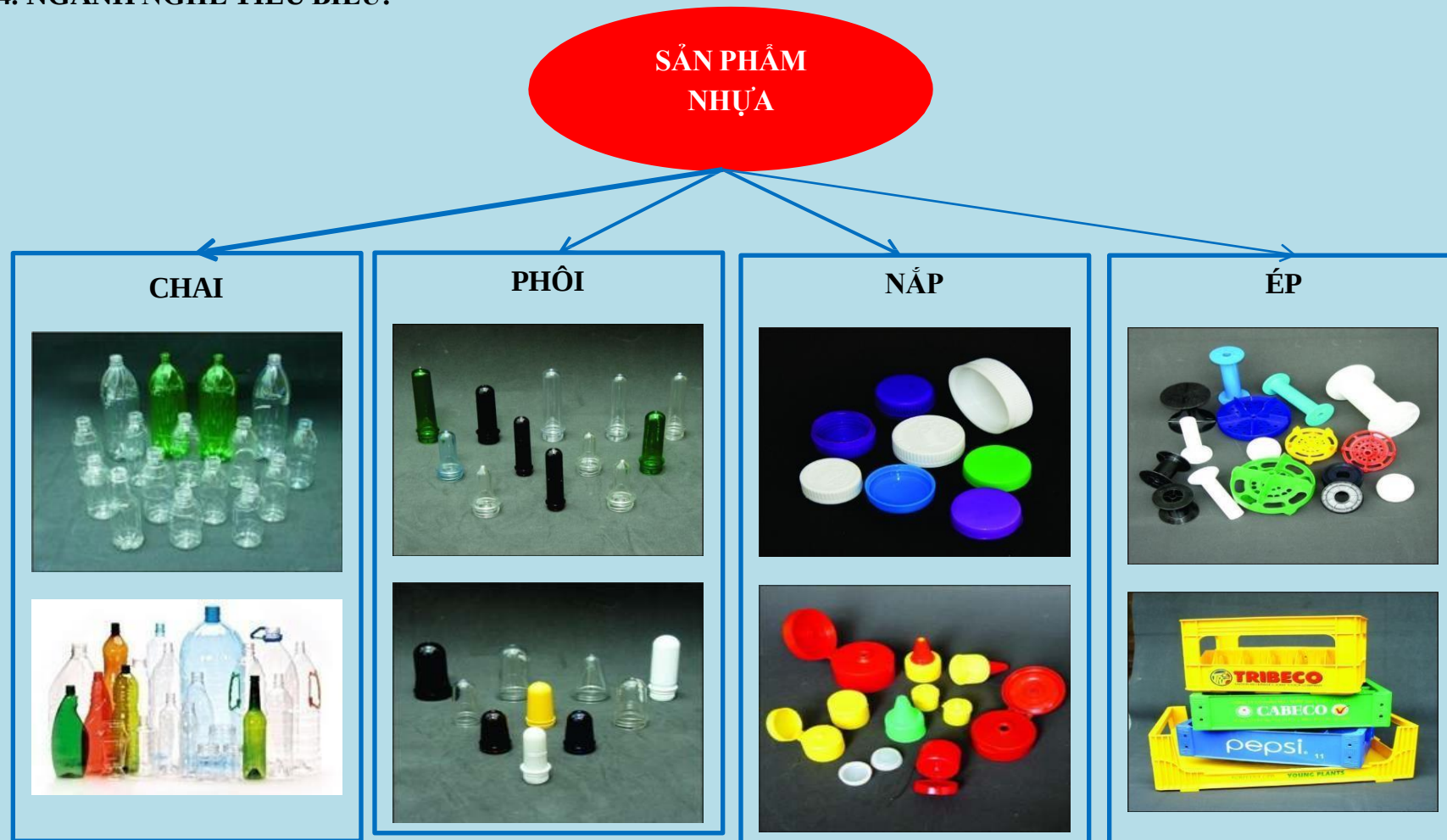
• Năm 2017: hoàn tất xây dựng nhà kho

• Năm 2025: hoàn tất xây dựng nhà xưởng 3 – giai đoạn 3

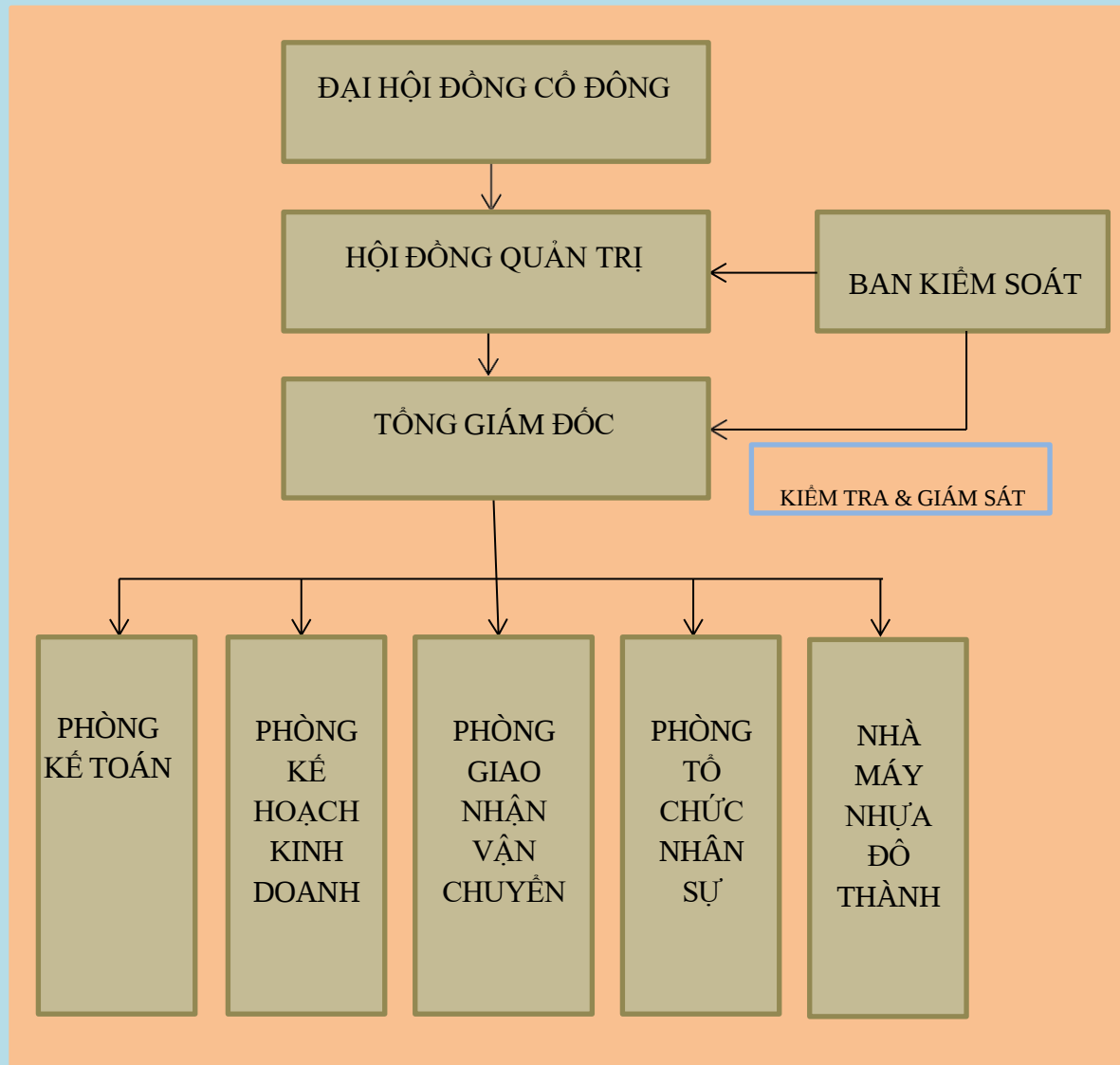
3. ĐỊA BÀN KINH DOANH:

- Văn phòng đại diện: 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Tp.HCM.
- Nhà máy sản xuất: Nhà máy Nhựa Đô Thành, địa chỉ: ấp 12, đường 124, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM.

4. NGÀNH NGHỀ TIÊU BIỂU:



5. MÔ HÌNH TỔ CHỨC:



Mô hình quản trị của Công ty đang áp dụng mô hình quản trị theo hình thức công ty cổ phần đại chúng niêm yết. Tổ chức thực hiện theo luật doanh nghiệp và điều lệ công ty đã ban hành, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông - Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tổng giám đốc
- Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ: Phòng tài chính – kế toán; Phòng kế hoạch kinh doanh, Phòng tổ chức nhân sự; Nhà máy sản xuất (Củ Chi)

6. CÔNG TY LIÊN KẾT:

Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐẠI THÀNH LONG	
Địa chỉ:	Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	
Điện thoại:	(0320)377655	
Fax:	(0320)3776402	
Giấy chứng nhận ĐKKD:	0800640880, cấp ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương	
Mã số thuế:	0800640880	
Vốn điều lệ:	8.500.000.000	
Vốn do DTT góp:	1.500.000.000	Tỷ lệ vốn góp: 17.65% vốn điều lệ
Ngành nghề kinh doanh:	Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa. Mua bán ô tô, xe gắn máy, phụ tùng phụ trợ của ô tô. Mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu điện. Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, chế biến gỗ	

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công Ty Cổ Phần Nhựa Đại Thành Long cho nhà đầu tư khác với giá trị chuyển nhượng là 900.000.000 VNĐ.

7. ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN:

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ: 3.700 tấn sản phẩm các loại.
- Doanh thu: 200 tỷ VNĐ.
- Công suất huy động thiết bị: >75%/TCS
- Giá vốn hàng bán: $\leq 83\%$ / DT.
- Lợi nhuận sau thuế: $\geq 10\%$ /VĐL
- Tổng biên chế: 200 lao động.
- Tiền lương bình quân: 10 trđ/lao động
- Thu nhập bình quân: 13 trđ/lao động
- Năng suất lao động: 1 tỷ VNĐ/lao động

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG & DÀI HẠN

Chiến lược công ty giai đoạn 2026 -> 2030:

- Duy trì tăng trưởng sản xuất kinh doanh hàng năm 10 - 15%.
- Tập trung củng cố cơ sở hạ tầng nhà máy.
- Nâng cấp và đổi mới công nghệ sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm.
- Đầu tư bổ sung tăng dần năng lực và qui mô sản xuất.
- Xác lập các chuẩn mực sản xuất kinh doanh cơ bản cần thiết.
- Chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho giai đoạn 2026->2030.
- Tự động hóa sản xuất $\geq 95\%$ /Σ qui trình công nghệ sx toàn nhà máy.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

8. CÁC RỦI RO:

RỦI RO VỀ LÃI SUẤT:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất là do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi.

RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT:

Hoạt động của công ty sẽ bị chi phối bởi các văn bản pháp luật liên quan. Trong những năm gần đây, rất nhiều văn bản pháp luật đã thay đổi nhằm đáp ứng sự hội nhập sâu rộng đang diễn ra như Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật thuế, Luật môi trường, các Thông tư và văn bản hướng dẫn có liên quan.... Mỗi một sự thay đổi đều hàm chứa cơ hội và thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

RỦI RO VỀ CẠNH TRANH:

Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành không những khó giữ vững thị trường vốn có mà còn đối mặt với rủi ro bị giành mất, vì:

- Cạnh tranh giữa các đối thủ cùng ngành khá cao (Cạnh tranh về giá, chất lượng và thời gian giao hàng).
- Nhiều công ty nhỏ, giá rẻ chen vào thị trường.
- Sức mạnh mặc cả của khách hàng khá cao do trên thị trường có khá nhiều sản phẩm nhựa tương đồng về chất lượng và chi phí.
- Khách hàng ngày càng đòi hỏi cao về tiêu chuẩn.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG VÀ KINH TẾ:

- Biến động kinh tế khiến khách hàng cắt giảm đơn hàng.
- Biến động tỷ giá ảnh hưởng đến giá bán hoặc nhập khẩu nguyên liệu.
- Thị trường xuất khẩu gặp khó do rào cản về kỹ thuật hoặc chính trị.

RỦI RO DO BIẾN ĐỘNG CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO:

- Biến động giá hạt nhựa do phụ thuộc vào giá dầu mỏ toàn cầu.
- Thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu hoặc chất lượng không ổn định.
- Phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài (Trung Đông, Trung Quốc...)

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG:

- Áp lực giảm nhựa sử dụng một lần, hướng tới bao bì thân thiện môi trường, gây ra xáo trộn lớn về thị trường và cơ cấu sản phẩm tiêu dùng. Yêu cầu nhà sản xuất phải thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chiến lược sản phẩm để tiếp tục tồn tại và phát triển.
- Chính sách siết chặt về sử dụng, sản xuất nhựa (thuế môi trường, quy định tái chế...)

RỦI RO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI:

- Nhu cầu thị trường thay đổi nhanh: bao bì thông minh, phân huỷ sinh học, tái sử dụng.
- Chậm đổi mới công nghệ, máy móc dẫn đến sản phẩm không cạnh tranh.
- Chi phí đầu tư lớn để chuyển đổi sang công nghệ sản xuất xanh.

RỦI RO VẬN HÀNH:

- Lỗi trong sản xuất: rò rỉ, sai kích thước, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.
- Rủi ro về quản lý hàng tồn kho, hư hỏng trong lưu kho hoặc vận chuyển.
- Phụ thuộc vào nhân công, dễ bị ảnh hưởng khi thiếu lao động.

9. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG:



Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội. Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy.
- Sử dụng nguồn nước đúng qui trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Tận dụng nguồn năng lượng từ thiên nhiên: sử dụng năng lượng mặt trời vận dụng vào sản xuất.

- Bố trí các thùng rác và thu gom về đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trong khu vực. Hợp đồng với công ty thu gom rác.
- Không sử dụng máy móc quá cũ để giảm mức ồn. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang chống bụi, nút tai chống ồn, giày dép, trang phục làm việc,... Hàng quý đều có kiểm tra môi trường, tiếng ồn đều trong mức cho phép.
- Công ty có ban điều hành 5S thực hiện công việc giám sát các quy định, nội quy, hoạt động về vệ sinh, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, trang phục làm việc, phòng cháy chữa cháy nơi làm việc của toàn công ty. Nhắc nhở người lao động tuân thủ các quy định trên.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm không chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

CHƯƠNG II: **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG** **NĂM 2024**

- 1. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2024**
- 2. Chính sách người lao động**
- 3. Tình hình đầu tư**
- 4. Tình hình tài chính**
- 5. Cơ cấu cổ đông và tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu**
- 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội**



1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024:

1.1. SỐ LIỆU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN		TỶ LỆ (%)
			2023	2024	2024/2023
1	Doanh thu thuần	VNĐ	171,146,073,620	197,386,384,524	115.33%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,006	3,627	120.66%
3	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	10,640,082,295	15,242,686,452	143.26%
4	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	8,504,290,323	11,418,249,966	134.26%

- Năm 2024 được đánh dấu bởi nhiều biến động kinh tế và chính trị trên thế giới như:
 - o Giá nguyên vật liệu đầu vào biến động ảnh hưởng đến chi phí sản xuất.
 - o Tình hình lạm phát tại nhiều quốc gia khiến sức mua có thể giảm.
 - o Bất ổn địa chính trị, đặc biệt tại các khu vực Trung Đông và Châu Âu, gây áp lực lên chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng. Cụ thể:
 - o Doanh thu thuần: năm 2024 tăng 11.33% (tương ứng tăng 26,240,310,904 VNĐ) so với năm 2023
 - o Sản lượng tiêu thụ: năm 2024 tăng 20.66% (tương ứng tăng 621 tấn) so với năm 2023
 - o Lợi nhuận trước thuế: năm 2024 tăng 43.26% (tương ứng tăng 4,602,604,157 VNĐ) so với năm 2023
 - o Lợi nhuận sau thuế: năm 2024 tăng 34.26% (tương ứng tăng 2,913,959,643 VNĐ) so với năm 2023

Cho thấy Công ty có năng lực quản trị rủi ro tốt, chiến lược sản xuất kinh doanh linh hoạt và tối ưu hiệu quả hoạt động.

1.2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:
❖ THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH:

TT	HỌ & TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	03/05/2011
2	Lê Công Nghiệp	Phó TGD thường trực	01/01/2023
3	Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	02/01/2015

❖ TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH:

TT	HỌ & TÊN	NGÀY SINH	THẺ CCCD	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ
1	Lê Quang Hiệp	22/08/1955	083055008647	10/07/2021	Cục trưởng cục cảnh sát quản lý về trật tự xã hội	177 Bis Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp.HCM
2	Lê Công Nghiệp	25/12/1982	079082020569	01/05/2021	Cục trưởng cục cảnh sát quản lý về trật tự xã hội	177 Bis Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp.HCM
3	Nguyễn Hồng Nhung	08/02/1982	035182004025	11/01/2022	Cục trưởng cục cảnh sát quản lý về trật tự xã hội	200/11 Nguyễn Hữu Tiến, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM

❖ **QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC BAN ĐIỀU HÀNH:**

1. Ông Lê Quang Hiệp	2. Ông Lê Công Nghiệp
• 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM. • 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM. • 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4. • 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5. • 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành. • 2004 – 5/2016 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành. • 6/2016- Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty Hiện đang nắm giữ: 1.985.817 cổ phần, chiếm 24.36% VDL	• 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney. • 2005 – 2008 : Chuyên viên tư vấn giải pháp Công ty CP hệ thống thông tin FPT. • 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT. • 2011 – 5/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành. • 6/2016 – 10/2021: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành. • 11/2021- 31/12/2022: Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, • 01/01/2023- đến nay: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành Hiện đang nắm giữ: 1.000.000 cổ phần, chiếm 12.27% VDL

❖ TÌNH HÌNH NHÂN SỰ :

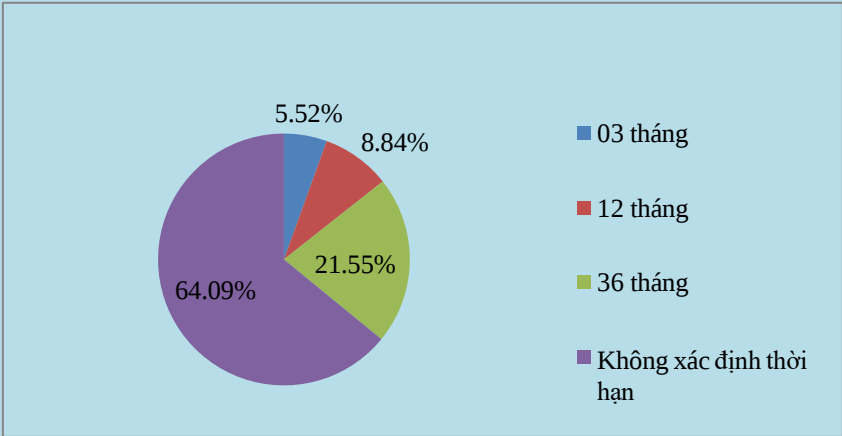
a. Nhân sự:

Nhân sự	NĂM 2024		NĂM 2023		NĂM 2022		NĂM 2021	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nam	110	60.77%	105	59.66%	115	64.25%	123	64.06%
Nữ	71	39.23%	71	40.34%	64	35.75%	69	35.94%
Tổng	181		176		179		192	

b. Hợp đồng lao động:

LOẠI HĐLĐ	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ (%)
03 tháng	10	5.52%
12 tháng	16	8.84%
36 tháng	39	21.55%
Không xác định thời hạn	116	64.09%
TỔNG	181	

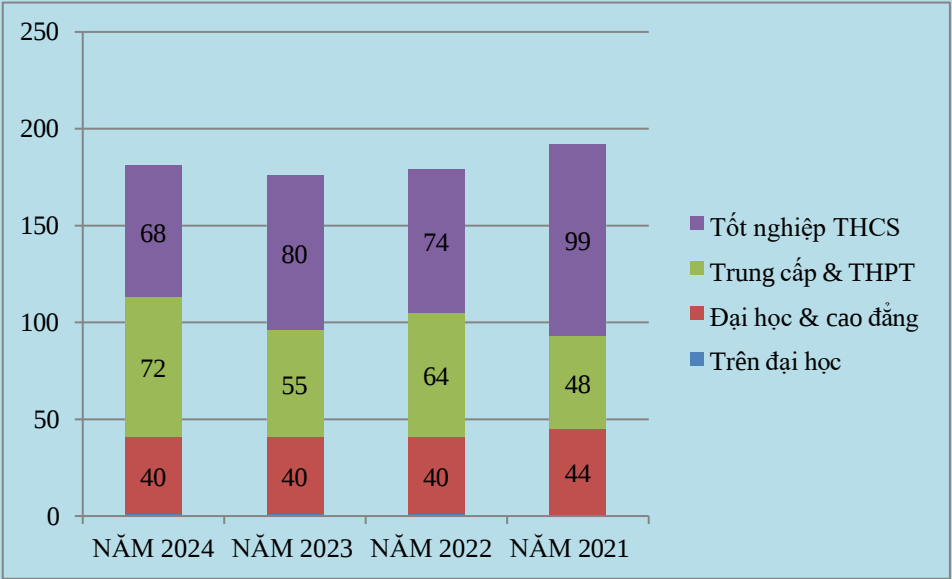
Năm 2024 số lượng nhân sự có sự tăng nhẹ và Công ty có xu hướng sử dụng lao động lâu dài với tỷ lệ hợp đồng không xác định thời hạn chiếm phần lớn, cho thấy sự ổn định về nhân sự và chiến lược giữ chân người lao động của Công ty hiệu quả.



**BIỂU
ĐỒ CẤU
CẤU
NHÂN
SỰ**

c. Trình độ lao động:

TRÌNH ĐỘ	NĂM 2024		NĂM 2023		NĂM 2022		NĂM 2021	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Trên đại học	1	0.55%	1	0.57%	1	0.56%	1	0.52%
Đại học & cao đẳng	40	22.10%	40	22.73%	40	22.35%	44	22.92%
Trung cấp & THPT	72	39.78%	55	31.25%	64	35.75%	48	25.00%
Tốt nghiệp THCS	68	37.57%	80	45.45%	74	41.34%	99	51.56%
TỔNG	181		176		179		192	



BIỂU ĐỒ TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

Công ty đang có xu hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm dần tỷ lệ lao động có trình độ trung học cơ sở và tăng tỷ lệ người có trình độ từ trung cấp trở lên.

2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG:

2.1. CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC:

- Công ty thực hiện chế độ làm việc 3 ca, 8 giờ/ca và 48 giờ/ tuần. Tùy theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, các xưởng sản xuất sẽ huy động làm thêm ngoài giờ nhưng không quá 4 giờ/ngày/người và 200 giờ/năm/người.
- Nhân viên được nghỉ 1 ngày/ tuần và nghỉ ngắn theo nội quy lao động. Người lao động làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/ năm. Công ty sẽ tăng số ngày nghỉ phép dựa trên thời gian làm việc của nhân viên, cứ mỗi 5 năm làm việc sẽ được nghỉ thêm 1 ngày.
- Ngoài ra, hàng năm tất cả nhân viên của công ty được hưởng chế độ nghỉ bù theo đúng quy định của Luật lao động: Cán bộ nhân viên được nghỉ bù vào ngày tiếp theo nếu ngày nghỉ lễ trùng vào ngày nghỉ khác.
- Đặc biệt, công ty luôn đảm bảo An toàn lao động, áp dụng công tác phòng cháy một cách nghiêm ngặt.

2.2. CHẾ ĐỘ NGHỈ DƯỠNG:

- Hàng năm, tùy theo tình hình và kết quả hoạt động của công ty, mọi cán bộ công nhân viên làm việc lâu dài và ổn định với công ty được tổ chức một chuyến tham quan và nghỉ dưỡng.

2.3. ĂN CA:

- Công ty thực hiện suất ăn giữa ca tại căn tin nhà máy theo tiêu chuẩn 25.000 đồng/ suất ăn/người.

2.4. CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP:

- Đối với người lao động trực tiếp sản xuất, công ty hỗ trợ thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, thưởng chuyên cần, thưởng trách nhiệm, phụ cấp lao động nữ, phụ cấp nuôi con nhỏ dưới 6 tuổi.
- Đối với lao động nữ Công ty thực hiện chế độ phụ cấp chu kỳ hành kinh theo quy định của pháp luật.
- Công ty thực hiện chế độ cung cấp nhà lưu trú miễn phí cho lao động ở xa.
- Chính sự quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

2.5. CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI:

- Chủ trương về chính sách phúc lợi của công ty luôn rõ ràng và minh bạch. Việc chi trả lương thực hiện theo quy định của quy

chế trả lương, thưởng trong nội bộ công ty. Công ty xây dựng phù hợp với thực trạng doanh nghiệp, tính cạnh tranh, mức sống chung của khu vực và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Các quy định của Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng và thực hiện tốt cho người lao động như nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, chế độ công tác phí, khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp hàng năm, đồng phục bảo hộ lao động, thăm nom khi gia đình có hũu sự...
- Công ty luôn luôn tạo sự gắn bó giữa người sử dụng lao động và người lao động bằng nhiều biện pháp như khen thưởng: định kỳ và đột xuất, giúp đỡ khi người lao động gặp khó khăn cá nhân, các hoạt động tình nghĩa và phúc lợi, các phong trào sinh hoạt thể dục thể thao văn nghệ...

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ:

Năm 2024 Công ty hoàn tất các khoản đầu tư như:

- Máy móc thiết bị: 12,316,540,094 VNĐ
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 0 VNĐ
- Nhà cửa, vật kiến trúc: 257,803,000 VNĐ
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 0 VNĐ

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

4.1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2024:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN		TỶ LỆ %
			NĂM 2023	NĂM 2024	2024/2023
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	3,132	3,698	118.07%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,006	3,627	120.66%
3	Giá vốn hàng bán / Doanh thu thuần	%	84.45%	82.98%	
4	Tổng doanh thu	Đồng	171,543,896,459	197,639,958,310	115.21%
5	Doanh thu thuần	Đồng	171,146,073,620	197,386,384,524	115.33%
6	Lợi nhuận gộp	Đồng	26,604,685,505	33,601,132,622	126.30%
7	Chi phí hoạt động	Đồng	160,970,038,570	183,359,743,972	113.91%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Đồng	10,790,463,327	15,526,233,589	143.89%
9	Lợi nhuận khác	Đồng	(150,371,032)	(283,547,137)	188.57%
10	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8,504,290,323	11,418,249,966	134.26%
11	Tổng tài sản ngắn hạn & dài hạn	Đồng	171,479,191,360	181,437,914,448	105.81%
12	Vốn chủ sở hữu	Đồng	130,316,116,585	134,209,910,551	102.99%

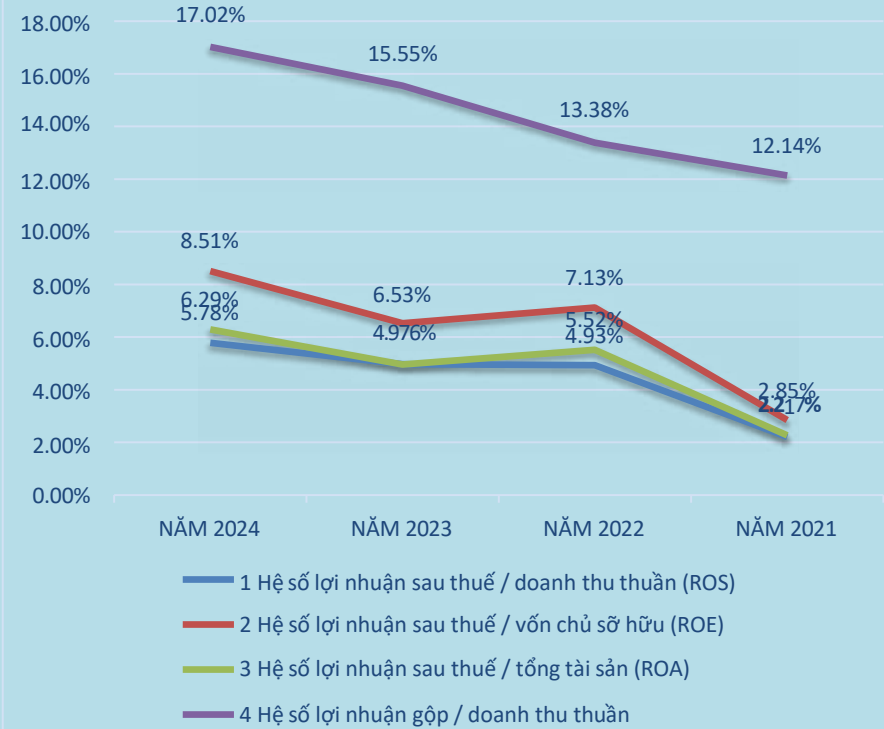
4.2. CHỈ TIÊU CHO MỘT ĐƠN VỊ CỔ PHIẾU:

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2024
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,043	1,401
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

4.3. CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG SINH LỜI:

STT	CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI	NĂM 2024	NĂM 2023	NĂM 2022	NĂM 2021
1	Hệ số lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần (ROS)	5.78%	4.97%	4.93%	2.21%
2	Hệ số lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu (ROE)	8.51%	6.53%	7.13%	2.85%
3	Hệ số lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản (ROA)	6.29%	4.96%	5.52%	2.27%
4	Hệ số lợi nhuận gộp / doanh thu thuần	17.02%	15.55%	13.38%	12.14%

Biểu đồ thể hiện khả năng sinh lời



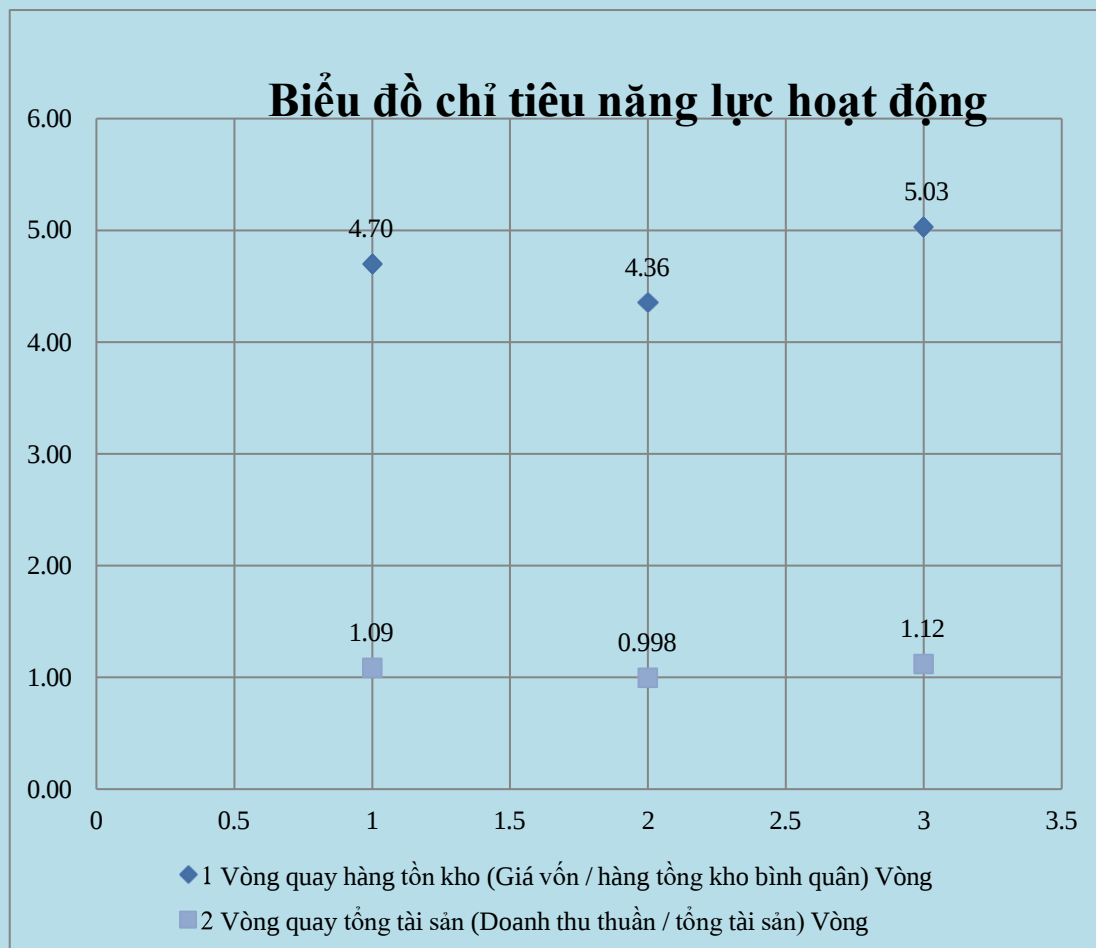
Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời trong năm 2024 so với các năm trước, cụ thể như sau:

1. ROS năm 2024: 5.78% là mức cao nhất trong 4 năm, cho thấy hiệu quả sinh lời từ doanh thu đã cải thiện rõ rệt.
2. ROE năm 2024: 8.51% tăng đáng kể so với năm 2023 và cao hơn cả năm 2022. Điều này phản ánh hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu đã được nâng cao.
3. ROA năm 2024: 6.29% là mức cao nhất trong 4 năm, cho thấy Công ty đã tận dụng tài sản hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận.
4. Hệ số lợi nhuận/doanh thu thuần: 17.02% tiếp tục tăng qua các năm và là mức cao nhất, thể hiện khả năng kiểm soát chi phí và tăng biên lợi nhuận.

Như vậy, năm 2024 là năm có hiệu quả sinh lời cao nhất trong cả 4 chỉ tiêu so với các năm trước. Công ty đã có sự cải thiện tốt về hiệu quả kinh doanh, sử dụng vốn và tài sản hiệu quả hơn, đồng thời nâng cao biên lợi nhuận.

4.4. CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG:

TT	CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG	ĐVT	NĂM 2024	NĂM 2023	NĂM 2022
1	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn / hàng tồn kho bình quân)	Vòng	4.70	4.36	5.03
2	Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần / tổng tài sản)	Vòng	1.09	0.998	1.12



- Vòng quay hàng tồn kho năm 2024 4.70 tăng nhẹ hơn năm 2023 (4.36) nhưng vẫn thấp hơn năm 2022 (5.03). Cho thấy Công ty cần phải cải thiện đẩy nhanh tiến độ bán hàng , giảm hàng tồn kho so với các năm trước, dù vẫn chưa đạt được mức tốt như năm 2022.

- Vòng quay tài sản năm 2024 là 1.09 tăng nhẹ so với năm 2023 (0.998) nhưng vẫn thấp hơn năm 2022 (1.12). Điều này cho thấy Công ty vẫn chưa thực sự sử dụng tài sản hiệu quả để tạo ra doanh thu .

4.5. TÌNH HÌNH TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2024	TỶ LỆ %	NĂM 2023	TỶ LỆ %	NĂM 2022	TỶ LỆ %
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	181.44		171.48		166.74	
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	98.09	54.06%	89.47	52.17%	88.85	53.29%
	Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	83.35	45.94%	82.01	47.83%	77.89	46.71%
2	Nợ phải trả	Tỷ đồng	47.23		41.16		37.47	
	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	46.72	98.93%	40.66	98.77%	36.97	98.65%
	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	0.51	1.07%	0.51	1.23%	0.51	1.35%
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	134.21		130.32		129.27	

TT	CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN	NĂM 2024	NĂM 2023	NĂM 2022
1	Hệ số nợ / tổng tài sản (Dar)	26.03%	24.00%	22.47%
2	Hệ số nợ / vốn chủ sở hữu (D/E)	35.19%	31.59%	28.98%

Tổng tài sản năm 2024 tăng 5.81% so với năm 2023 (tương ứng tăng 9,96 tỷ đồng), tăng 8.82% so với năm 2022 (tăng 14.70 tỷ đồng)

- Tài sản ngắn hạn năm 2024 tăng 9.63% so với năm 2023 (tương ứng tăng 8.62 tỷ đồng), tăng 10.4% so với năm 2022 (tương ứng 9.24 tỷ đồng).

- Tài sản dài hạn năm 2024 tăng 1.63% so với năm 2023 (tương ứng tăng 1.34 tỷ đồng), tăng 7.01% so với năm 2022 (tương ứng tăng 5.46 tỷ đồng).

- Nợ phải trả năm 2024 tăng 14.75% so với năm 2023 (tương ứng tăng 6.07 tỷ đồng), tăng 26.05% so với năm 2022 (tương ứng tăng 9.76 tỷ đồng).

- Nợ ngắn hạn năm 2024 tăng 14.9% so với năm 2023 (tương ứng tăng 6.06 tỷ đồng), tăng 26.38% so với năm 2022 (tương ứng tăng 9.75 tỷ đồng).

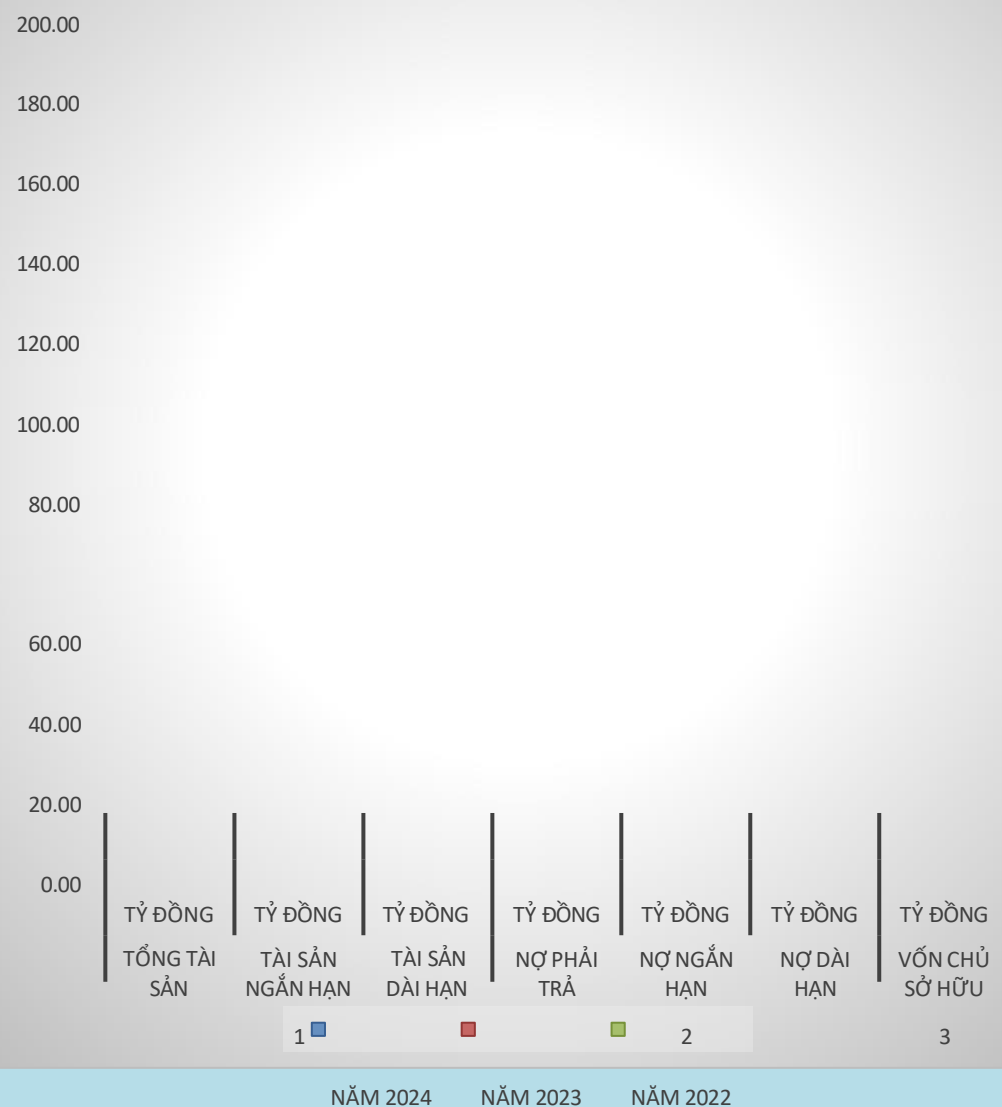
- Nợ dài hạn không thay đổi: 0.51 tỷ qua cả 3 năm.

- Vốn chủ sở hữu năm 2024 tăng 2.99% so với năm 2023 (tương ứng 3.89 tỷ đồng), tăng 3.82% so với năm 2022 (tương ứng 4.94 tỷ đồng).

- Tỷ số nợ/ tổng tài sản là 0.26 lần <1 , điều này cho thấy Tổng tài sản của công ty đang lớn hơn tổng nợ, công ty vẫn đang kiểm soát và duy trì khả năng thanh toán được bằng việc tự chủ sử dụng tài sản sẵn có của mình.

- Tỷ số nợ/ Vốn chủ sở hữu là 0.04 lần <1, cho thấy mức độ sử dụng nợ vay không cao và doanh nghiệp có khả năng quản lý rủi ro tài chính khá tốt. Công ty không quá phụ thuộc vào nợ vay để hoạt động.

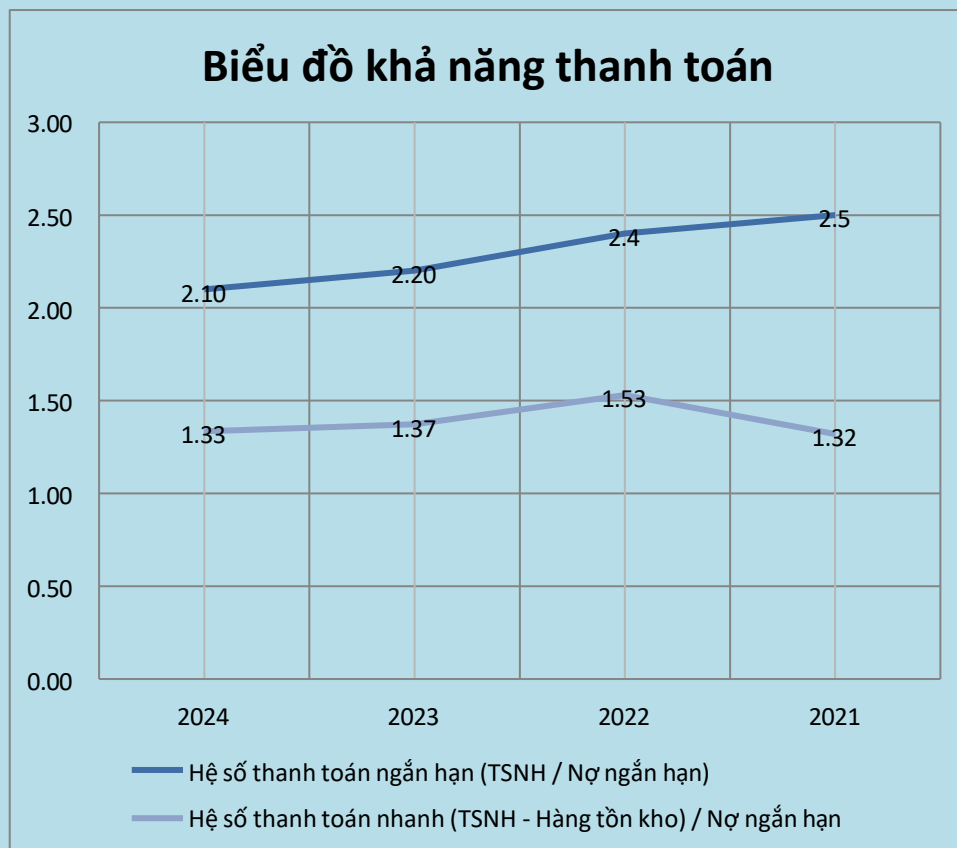
Biểu đồ cơ cấu tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn



- Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tăng dần qua các năm (từ 22.47% năm 2022 lên 26.03% năm 2024), tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cũng đang tăng dần (năm 2022 từ 28.98% lên 35.19% năm 2024), cho thấy mức độ phụ thuộc nguồn vốn vay đang gia tăng nhưng vẫn trong vòng kiểm soát.
- Cấu trúc vốn vẫn đang ở mức an toàn (dưới 40%) mặc dù tỷ lệ nợ tăng. Công ty chưa phụ thuộc quá nhiều vào nợ, vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn.

4.6. KHẢ NĂNG THANH TOÁN:

TT	CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN	ĐVT	2024	2023	2022	2021
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH / Nợ ngắn hạn)	Lần	2.10	2.20	2.4	2.5
2	Hệ số thanh toán nhanh (TSNH - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	Lần	1.33	1.37	1.53	1.32



Công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn tốt, mặc dù các chỉ số có xu hướng giảm nhẹ.

Cần theo dõi xu hướng giảm liên tục này, vì nếu tiếp tục có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tương lai.

Hệ số thanh toán nhanh cao cho thấy hàng tồn kho không chiếm tỷ trọng quá lớn trong tài sản ngắn hạn.

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

5.1. CỔ PHẦN:

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000 VNĐ	10,000 VNĐ

5.2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG:

TT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ %	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
					TỔ CHỨC	CÁ NHÂN
1	Cổ đông lớn	6,424,577	78.81%	5		5
2	Cổ đông khác	1,727,243	21.19%	674	20	654
	Trong nước	1,708,744	20.96%	649	17	632
	Ngoài nước	18,499	0.23%	25	3	22
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-

❖ THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG LỚN SỞ HỮU TỪ 5% TRỞ LÊN TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12/2024:

TT	Tên cổ đông lớn	SL Cổ phiếu đang nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Ông Phạm Đỗ Huy Cường	1,274,060	15.63%
2	Ông Lục Như Phương	1,164,700	14.29%
3	Ông Lê Công Nghiệp	1,000,000	12.27%
4	Bà Ngô Ngọc Trân	1,000,000	12.27%
5	Ông Lê Quang Hiệp	1,985,817	24.36%

6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI:

Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế- xã hội. Công ty Cp Kỹ Nghệ Đô Thành luôn đảm bảo tuân thủ pháp luật và các tiêu chuẩn , quy chuẩn ,cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm pháp luật môi trường. Cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện đầy đủ kỳ quan trắc trong năm theo yêu cầu trong báo cáo đánh giá tác động của môi trường, kết quả đo đạc phân tích các chỉ tiêu về môi trường đều trong tiêu chuẩn cho phép (đo khí, đo độ ồn).
- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy.
- Sử dụng nguồn nước đúng qui trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm khống chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.
- Thực hiện phân loại và thu gom các loại rác thải đúng quy định.
- Giữ gìn môi trường làm việc luôn sạch sẽ, thực hiện tốt an toàn vệ sinh lao động.



CHƯƠNG III:

BÁO CÁO

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 1. Đánh giá sản xuất kinh doanh năm 2024**
- 2. Những cải tiến về chính sách quản lý và cơ cấu tổ chức**
- 3. Những thách thức và cơ hội trong năm 2024**
- 4. Các giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025**

1. ĐÁNH GIÁ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024:

Môi trường kinh tế xã hội trong và ngoài nước có nhiều biến động lớn, nhiều công ty trong ngành nhựa ở tình trạng khó tồn tại, cạnh tranh không lành mạnh kéo mặt bằng giá xuống thấp. Ngoài ra sức mua tiêu thụ hàng hóa chậm, hàng không rõ nguồn gốc, xuất xứ có giá rẻ,... gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả của Công ty.

Trong năm 2024 công ty tiếp tục đối mặt với tình hình kinh tế đầy biến động, Công ty đã có bước chuẩn bị và nỗ lực đổi mới, hội nhập, tuy nhiên năng lực quản trị và quản lý công ty vẫn còn hạn chế, chưa có bước đột phá cần thiết, kịp thời ứng phó với tình hình năm 2024.

❖ Về cơ cấu tổ chức-nhân sự:

- Sắp xếp lại các công đoạn trong các phân xưởng để phù hợp với quy trình sản xuất sản phẩm, tránh lãng phí, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Tuyển dụng:
 - Trong năm 2024 Phòng TC- NS đã thực hiện tốt trong việc tuyển chọn và sàng lọc đã hạn chế tỷ lệ bỏ việc trong giai đoạn thử việc và đào tạo.
 - Đưa ra nhiều chính sách giữ chân người lao động.
 - Tiếp tục cải tiến tiền lương của một số bộ phận sản xuất nhằm kích thích năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm

❖ Quản lý hành chính và an ninh trật tự:

- Triển khai hệ thống giám sát trên camera tại nhà máy.
- Duy trì nghiêm ngặt công tác tuần tra, kiểm soát của tổ bảo vệ đảm bảo không xảy ra tình trạng trộm cắp, mất an ninh trật tự.
- Tăng cường giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy định công ty.

❖ **An toàn lao động:**

- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở CB-CNV thực hiện các biện pháp để giảm nguy cơ tai nạn lao động.
- Hỗ trợ các phân xưởng trong việc sàng lọc, cảnh báo các điểm dễ xảy ra rủi ro tai nạn lao động để ngăn ngừa, sắp xếp mặt bằng xưởng hợp lý.

❖ **Kinh doanh và cung ứng:**

- Trong năm 2024 tăng cường tìm kiếm thêm khách hàng mới, tiềm năng, ưu tiên xuất khẩu.
- Tăng cường hoạt động chăm sóc khách hàng, tăng thị phần ở các khách hàng cũ thanh toán tốt.
- Thực hiện tốt việc thu thập thông tin, phân tích xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp.
- Chính sách giá bán: linh hoạt, hợp lý trong việc đàm phán với những đơn hàng lớn, tiềm năng.
- Phối hợp phòng Kế toán thường xuyên theo dõi tình hình công nợ bán hàng, qua đó xác định chiến lược bán hàng đối với từng khách hàng.

❖ **Công nghệ sản xuất- Chất lượng sản phẩm:**

- Duy trì giám sát công thức và nguyên vật liệu sử dụng ở các phân xưởng sản xuất.
- Nghiên cứu cải tiến công thức phối trộn để sử dụng hiệu quả cho các đơn hàng sản xuất.
- Máy móc thiết bị: thường xuyên bảo trì khuôn mẫu, máy móc thiết bị luôn ở tình trạng sẵn sàng sản xuất, sắp xếp phân bổ máy hợp lý nhằm tăng năng suất lao động.
- Nghiên cứu, cải tiến khuôn mẫu phù hợp nhu cầu sản xuất.
- Chất lượng sản phẩm: Tăng cường giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định, quy trình đảm bảo chất lượng. Hạn chế phương pháp kiểm tra xác suất đối với các sản phẩm có quy trình sản xuất phức tạp, nhiều công đoạn, yêu cầu chất lượng cao, dễ phát sinh phế phẩm để kịp thời có giải pháp khắc phục, phòng ngừa hiệu quả.

❖ **Kế toán - tài chính:**

- Đảm bảo tình hình tài chính ổn định, theo dõi tỷ giá và sự tăng/giảm nguyên vật liệu, vật tư đầu vào kịp thời cung cấp thông tin cho các bộ phận có liên quan .
- Đề xuất thanh lý các hàng hóa tồn kho, xử lý các khoản công nợ nhằm góp phần đạt mục tiêu kế hoạch lợi nhuận 2024.
- Hoàn thiện và theo dõi việc tuân thủ quy trình xuất nhập tồn kho.
- Sắp xếp và bố trí lại mặt bằng các kho

2. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ:

❖ CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT:

- Nhà máy đã áp dụng sản xuất theo công nghệ, chuyên môn hóa sản xuất. Đến nay đã cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, tạo thành qui trình sản xuất mới: tự động sản xuất
- Công nhân kiểm soát, kiểm phẩm và đóng gói bao bì hoàn tất sản phẩm, năng suất lao động phụ thuộc vào năng suất máy.
- Tư duy tự động hóa, cải tiến công nghệ để tăng năng suất, giảm chi phí, đã từng bước được củng cố, hoàn thành trong công tác quản lý và điều hành sản xuất trong đội ngũ cán bộ chủ chốt của công ty.
- Trong năm 2024 đã có nhiều cải tiến trong quy trình quản lý – sản xuất đã tiết kiệm giảm chi phí sản xuất, phát huy tính sáng tạo và nâng cao trình độ, năng lực làm chủ công nghệ sản xuất của lực lượng kỹ thuật nhà máy, đáp ứng và thỏa mãn yêu cầu đa dạng của khách hàng trong năm, tạo tiền đề kích thích tinh thần sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, công nghệ trong tập thể cán bộ công nhân viên.

❖ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

- Công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm được thực hiện bởi Phòng Quản lý chất lượng (Phòng được thành lập năm 2015) với nhiệm vụ kiểm tra chất lượng đầu vào - đầu ra sản phẩm: nhanh chóng và kịp thời kết hợp với đội ngũ kỹ thuật kiểm soát điều chỉnh máy móc thiết bị để tạo ra những sản phẩm chất lượng, hạn chế và giảm thiểu tối đa số lượng phế phẩm.

- Đồng thời nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ QA, KCS công ty thường xuyên tổ chức công tác huấn luyện, tập huấn làm việc với tác phong công nghiệp, thực hành chuyên nghiệp, thành thạo qui trình, phương pháp QA, KCS, tạo ra chuẩn mực trong quản lý CLSP ổn định, đúng tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu của khách hàng, thống nhất cao trong nội bộ trong quá trình sản xuất.

❖ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG:

- Thị trường sản phẩm xuất khẩu: Đã cố gắng cải thiện nhưng trong năm 2024 tình hình xuất khẩu gặp nhiều khó khăn.
- Thị trường sản phẩm trong nước:
 - o Khai thác và phát triển thêm nhiều khách hàng mới, tiếp tục duy trì được hơn 80% khách hàng cũ.
 - o Phát triển thêm các sản phẩm mới phôi i- chai, hũ, nắp nút PET... phục vụ trong nước và xuất khẩu.
- Thị trường sản phẩm khuôn mẫu: Sản xuất nhiều bộ khuôn mới các loại theo đơn hàng. Trong đó đã sản xuất thành công chủng loại khuôn có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, có giá trị cao, đang tiếp tục khai thác phát triển sản xuất.
- Trong năm 2024, tiếp tục sản xuất đa dạng hóa sản phẩm: Hiện sản xuất mở rộng thêm nhiều sản phẩm nắp; sản phẩm ép – chai đã khai thác thêm được một số sản phẩm mới; tăng cường sản xuất các loại phôi có quy cách khác nhau vừa phục vụ thổi chai đồng thời xuất bán cho các khách hàng.
- Thị trường ngành nhựa đang cạnh tranh quyết liệt, căng thẳng, đội ngũ kinh doanh công ty đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm mới đạt được kết quả kinh doanh như trên.

3. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI TRONG NĂM 2025:

❖ ĐIỂM MẠNH:

- Có thị trường tiêu thụ đã và đang phát triển khá vững chắc, đảm bảo kế hoạch sản xuất đầu vào ổn định.
- Có nội lực sản xuất ổn định, đa dạng và đủ năng lực cung cấp, cạnh tranh hội nhập.
- Có tổ chức biên chế năng động, linh hoạt, năng suất lao động tăng trưởng ổn định.
- Tiền lương và thu nhập công nhân viên đã được cải thiện, tạo điều kiện công nhân viên an tâm làm việc.

- Đội ngũ KCS - Kỹ thuật công nghệ luôn nghiên cứu để nâng cao năng suất máy móc thiết bị, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

❖ **ĐIỂM YẾU:**

- Tỷ lệ khách hàng chủ lực còn ít, chưa cân đối trong hệ thống khách hàng.
- Chưa có sản phẩm đặc thù riêng của công ty, giá trị gia tăng trên sản phẩm đang sản xuất còn thấp.
- Năng suất sản xuất chưa đạt kỳ vọng.
- Đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, kế thừa còn mỏng và chưa bắt kịp xu thế phát triển và tiêu chuẩn ngành nhựa hiện tại.
- Nguồn nguyên liệu của Công ty là nhựa nguyên sinh nên chủ yếu là nguyên liệu nhập khẩu khiến chi phí sản xuất dễ bị ảnh hưởng bởi biến động giá quốc tế.

❖ **CƠ HỘI:**

- Có hệ thống khách hàng thân thiết, tiềm năng và đang phát triển.
- Có khách hàng, đơn hàng xuất khẩu sản phẩm đặc thù và đang tiếp tục tăng trưởng về chủng loại và sản lượng đặt hàng.
- Cơ sở vật chất đủ điều kiện phát triển sản xuất, liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước.
- Quy mô thị trường nhựa Việt Nam ngày càng mở rộng.
- Xu hướng sử dụng nhựa tái chế và nhựa sinh học đang mở ra nhiều cơ hội cho Công ty.

❖ **THÁCH THỨC:**

- Tình hình kinh tế - chính trị thế giới ngày càng bất ổn, xung đột, nhiều yếu tố gây nguy cơ có thể xuất hiện và ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực kinh tế Việt Nam.
- Cạnh tranh giữa các nước trong khu vực ASEAN khốc liệt.
- Tăng thuế phí, lương tối thiểu hàng năm làm mất lợi thế cạnh tranh.

- Việc thắt chặt các quy định về môi trường và cạnh tranh từ các vật liệu thay thế (giấy, thủy tinh, kim loại...) làm giảm nhu cầu đối với sản phẩm nhựa truyền thống.
- Giá nguyên liệu nhựa trên thị trường quốc tế có thể biến động mạnh do các yếu tố như giá dầu, chính sách thương mại và tình hình địa chính trị, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và lợi nhuận của Công ty.

4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025:

Qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024, về tổng quan cho thấy Công ty đang chuyển động đúng hướng, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, đã thực hiện đạt các mục tiêu trước mắt trong năm. Công ty đã liên tục tiến trình tự cải tiến, tự đổi mới, thích ứng kịp thời để cạnh tranh, tồn tại và phát triển. Công tác củng cố nâng cấp nội lực, chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập cạnh tranh được thực hiện bài bản, đúng tiến độ, đảm bảo cho hành trình sản xuất kinh doanh những năm tiếp theo. Các giải pháp cụ thể tiếp tục được thực hiện trong năm 2025 như sau:

- Giải pháp về tổ chức bộ máy-lao động tiền lương:
 - o Tiếp tục củng cố, đào tạo, nâng cấp số lượng và chất lượng nhân viên của phòng kế hoạch-kinh doanh đủ mạnh, năng động, chuyên nghiệp để phát triển, ứng phó thị trường, cung cấp đủ khách hàng đầu vào, ổn định sản xuất công ty.
 - o Tổ chức lại hoạt động marketing, khai thác- mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nhựa trong nước và xuất khẩu, thị trường sản phẩm khuôn mẫu nhựa, tạo thị phần đủ lớn để đảm bảo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.
 - o Tổ chức hợp nhất bộ máy điều hành công ty- nhà máy thành một hệ thống tinh gọn- trực tuyến, đủ sức năng động, linh hoạt ứng phó với thay đổi biến động thị trường.
 - o Sắp xếp biên chế lao động toàn công ty theo tiêu chí, qui trình sản xuất và công việc. Tiếp tục thực hiện việc rà soát sàng lọc, điều chuyển, tuyển chọn lao động theo tiêu chí và vị trí công việc, đáp ứng chất lượng và năng suất lao động cần có. Đặc biệt chú trọng đào tạo quản lý sản xuất: quản lý xưởng sản xuất, tổ trưởng sản xuất, quản lý kho...

- Đặc biệt là đào tạo huấn luyện, truyền kinh nghiệm thực tế cho nhân sự có năng lực quản lý, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, để hình thành lực lượng kế thừa đủ kinh nghiệm để xử lý công việc, đủ tầm để ứng phó với biến động của thị trường.
- Hoàn thiện cơ chế trả lương theo sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ toàn công ty, gắn quyền lợi với kết quả lao động đối với từng cá nhân người lao động.
- Chăm lo công ăn việc làm, ổn định và tăng thu nhập, nâng dần thu nhập tiền lương đạt mức trung bình khá so với các công ty trong ngành nhựa.
- Giải pháp về tổ chức sản xuất- chất lượng sản phẩm:
 - Sắp xếp lại thiết bị sản xuất của các xưởng theo chuẩn 5S: sản xuất sạch- xanh, an toàn vệ sinh thực phẩm, đủ tiêu chuẩn sản xuất hàng xuất khẩu.
 - Xác định và tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực có hiệu quả cao, nguồn khách hàng ổn định, củng cố và nâng cao lợi thế cạnh tranh.
 - Sắp xếp lại kho bãi theo quản lý vật tư sản phẩm hợp lý, khoa học, đáp ứng yêu cầu giao nhận, xuất nhập kho đang tăng về qui mô, số lượng.
 - Chuẩn hóa các qui trình sản xuất, công nghệ sản xuất, qui trình QA, KCS, 5S nâng cấp và duy trì chất lượng sản phẩm đạt chuẩn tin cậy.
 - Nâng cao vai trò chủ động của các phân xưởng sản xuất trong việc kiểm soát tình hình chất lượng sản phẩm. Đảm bảo việc tuân thủ quy trình sản xuất ở các công đoạn sản phẩm và ở các phân xưởng sản xuất,
 - Tập huấn, đào tạo lại kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn đối với các bộ phận làm việc chuyên ngành, chuyên môn.
- Giải pháp về kỹ thuật- công nghệ:
 - Tiếp tục triển khai R&D, thực hiện chương trình tự động hóa công nghệ kỹ thuật, nâng tỉ lệ tự động hóa các quy trình sản xuất từ 90% lên 95%, đưa năng suất lao động bình quân tăng 10% so với năm 2023.

- Xác định chương trình tự động hóa toàn bộ qui trình sản xuất là trọng tâm công tác kỹ thuật nhà máy, tiếp tục thực hiện đổi mới công nghệ thiết bị và cải tiến công nghệ, theo định hướng nâng cao năng suất, giảm chi phí, tiết kiệm năng lượng, giảm lao động phổ thông, nâng tỉ lệ tự động hóa đạt $\geq 95\%$ / Qui trình sản xuất.
- Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị để giảm tối đa phế phẩm trong sản xuất.
- Tiếp tục nghiên cứu và triển khai dự án sản xuất các sản phẩm đặc thù của công ty.
- Thiết lập quy trình, lưu đồ bảo trì, sửa chữa, cải tiến máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn qui định, đáp ứng nhanh chóng, kịp thời yêu cầu sản xuất- cung cấp sản phẩm.
- Thường xuyên kiểm tra và hoàn thiện nhà lưới đảm bảo chống bụi, côn trùng. Đảm bảo an toàn vệ sinh sản phẩm sản xuất ra.
- Giám sát, bảo trì sửa chữa thường xuyên hoạt động của hệ điện, nước, khí nén, chiếu sáng của các xưởng và toàn nhà máy. Thiết kế gia công lắp đặt, bảo trì các kệ chứa sản phẩm.
- Tiếp tục duy trì và thực hiện thành nề nếp các nguyên tắc chuẩn mực trong quản lý sản xuất và kinh doanh theo chuẩn khu vực, hạn chế tối đa các rủi ro.

CHƯƠNG IV:

BÁO CÁO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá mọi mặt Công ty năm 2024
2. Đánh giá hoạt động của Ban tổng giám đốc
3. Kế hoạch và định hướng năm 2025
4. Quản trị Công ty
5. Thu nhập của người quản lý chủ chốt năm 2024
6. Báo cáo tài chính



1. ĐÁNH GIÁ MỌI MẶT CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2024:

- Thực hiện phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2024, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo ban điều hành thực hiện các giải pháp để hoàn thành những chỉ tiêu sản xuất kinh doanh với những kết quả rất khả quan. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 được đặt ra ở mức khá cao so với nội lực của công ty, nhằm mục tiêu kiểm chứng về khả năng phấn đấu, nội lực bút phá, vượt khó, vượt qua ngưỡng thách thức trong cạnh tranh thị trường của công ty, để đạt mục tiêu SXKD trong năm đã đề ra.
- Các kết quả đạt được và các tồn tại, yếu kém chưa làm được trong năm 2024 là bài học trải nghiệm quý báu và cần thiết để tôi luyện kỹ năng, kinh nghiệm, làm sâu sắc những định hướng, suy nghĩ cách làm việc của HĐQT, ban điều hành, cán bộ chủ chốt công ty trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hiện nay.
- Các chỉ tiêu cơ bản, quan trọng về lợi nhuận sau thuế; tiền lương – thu nhập; năng suất lao động; giá vốn hàng bán đang dần thực hiện đúng theo mục tiêu định hướng của công ty.
- Chỉ tiêu tiền lương và thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất đã được nâng cao, khoảng cách tiền lương – thu nhập bình quân giữa công nhân sản xuất và toàn công ty đã được rút ngắn theo lộ trình cam kết của công ty đối với tập thể CNV.
- Năm 2024, sản phẩm chủ lực là sản phẩm Chai Pet tiếp tục cạnh tranh quyết liệt với các công ty khác cùng ngành. Sản phẩm chai pet của một số công ty khác dùng nguồn nguyên liệu nhựa tái chế, nhựa phế liệu nên giá thành rẻ, chất lượng kém, ... kéo giảm giá bán bình quân của mặt hàng này làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ hàng chất lượng của công ty.
- Quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 gặp tình hình thế giới biến động và nhà máy đang chuyển sang qui trình sản xuất mới với thiết bị công nghệ tự động hóa làm ra sản phẩm là chính, lao động có kỹ năng làm kiểm soát, kiểm phẩm, bao bì, hoàn tất sản phẩm, năng suất sản lượng sản xuất phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ thiết bị sản xuất.

2. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ - QUẢN LÝ:

- Công tác giám sát của HĐQT đối với hoạt động của Ban điều hành công ty luôn thường xuyên, liên tục. HĐQT tập trung giám sát việc tuân thủ chấp hành luật doanh nghiệp, điều lệ công ty, quy chế quản trị công ty đối với các hoạt động của Ban điều hành công ty.
- Ban lãnh đạo công ty luôn nắm chắc tình hình tổ chức hoạt động chung của công ty cũng như từng bộ phận và các phân xưởng sản xuất.
- Ban lãnh đạo công ty luôn thể hiện sự năng động, nhạy bén, linh hoạt và sáng tạo trong các quyết định điều hành sản xuất kinh doanh phù hợp giúp công ty duy trì và phát triển và ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, có hiệu quả hơn.
- Quản lý từng bộ phận triển khai và giám sát, kiểm tra các hoạt động thuộc trách nhiệm được phân công.

CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG:

- Tiếp tục duy trì > 80% khách hàng cũ, phát triển thêm các khách hàng mới – sản phẩm phôi - chai, hũ, nắp nút PET mới phục vụ trong nước và xuất khẩu.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

- Trong năm 2024 thực hiện cải tiến và nâng cao trình độ, khả năng làm chủ công nghệ sản xuất có nhiều tiến bộ. Tính chuyên nghiệp chuyên môn trong công tác quản lý ở các xưởng sản xuất đã trở thành quản lý chính. Là điều kiện cần và quan trọng để tiếp cận quản lý công nghệ hiện đại trong tương lai.
- Đội ngũ QA, QC, cấp liệu, xay băm, trực tiếp kiểm soát quá trình đầu vào - đầu ra sản phẩm các xưởng sản xuất, tập trung xây dựng thống nhất tiêu chuẩn- chất lượng sản phẩm, xây dựng các qui trình kiểm tra CLSP, đã kéo giảm hơn 50% tỉ lệ phế liệu, phế phẩm, là bước tiến bộ lớn của nhà máy sản xuất về quản lý CLSP.

CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ:

- Công tác tuyển dụng nhân sự đã có nhiều tiến bộ, kịp thời cung cấp đủ nhân sự đáp ứng yêu cầu công việc thay thế.
- Các hồ sơ, thủ tục về người lao động được thực hiện chặt chẽ, đúng qui định.
- Cán bộ quản lý sản xuất: BGĐ nhà máy, GD các xưởng, Phòng ban có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên, trưởng thành từ thực tế sản xuất, có đủ kinh nghiệm kỹ năng xử lý kỹ thuật công nghệ sản xuất, tư tưởng ổn định, gắn bó với công ty.

3. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025:

3.1. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

- Nhận định tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025 sẽ gặp nhiều khó khăn ở mức căng thẳng cao, ở lẫn ranh giữa duy trì tồn tại và phát triển chậm, nhiều khó khăn thách thức để phát triển bình thường như các năm trước.
- Nguyên nhân do tình hình biến động thế giới lên mức đảo điên, diễn biến nhanh, bất ngờ và bất định. Các yếu tố rủi ro bên ngoài tác động vào Việt Nam ở bất kỳ thời điểm nào và dồn dập, gây áp lực lên khả năng chịu đựng của nền kinh tế Việt Nam cũng như doanh nghiệp Việt Nam.
- Trước khó khăn trên, định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty đề ra dưới đây cũng mang tính định tính, chưa có đủ cơ sở để định lượng kế hoạch rõ ràng. Kỳ vọng vào khả năng chủ quan, sự quyết liệt, nhạy bén, khéo léo trong công tác điều hành của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty mới có được kết quả tốt nhất.

3.2. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025:

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2025	SO KẾT QUẢ 2024
1	Sản lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ	Tấn	3,700	100%
2	Doanh thu sản xuất kinh doanh	Tỷ VNĐ	200 tỷ VNĐ	100%
3	Lợi nhuận sau thuế	% / VDL	≥ 10 %/VDL	90%
	Giá vốn hàng bán	% / DTTT	≤ 83 %/DTTT	100%
4	Công suất huy động thiết bị	% / TB	> 75 %/TCS	100%
	Năng suất lao động	Tỷ đồng/LĐ	1 tỷ VNĐ/LĐ	100%
5	Tiền lương bình quân/lao động	Triệu đồng	10 trđ/LĐ	100%
6	Thu nhập bình quân/lao động	Triệu đồng	13 trđ/LĐ	100%
7	Tổng số lao động	Lao động	200	100%

4. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

4.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

🚩 **Hội đồng quản trị bao gồm 5 thành viên:**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	23/04/2016	TV điều hành
2	Lê Công Nghiệp	Phó chủ tịch	19/11/2021	TV điều hành
3	Trương Phú Chiến	Ủy viên	23/04/2016	TV độc lập
4	Nguyễn Băng Tâm	Ủy viên	19/11/2021	TV độc lập
5	Tôn Chương Dương	Ủy viên	23/04/2016	TV độc lập

Quá trình công tác:

ÔNG LÊ QUANG HIỆP **CHỦ TỊCH HĐQT**

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – 5/2016 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016 - Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty
- Số lượng cổ phần sở hữu: 1.985.817 chiếm tỷ lệ: 24,36% VDL

ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC-PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Chuyên viên tư vấn giải pháp Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016 – 10/2021: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 11/2021- 12/2022: Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 01/2023- hiện nay: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

ÔNG NGUYỄN BĂNG TÂM **THÀNH VIÊN HĐQT**

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD, Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2000 – 2007 : Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
- 2012 - 10/2021 : Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.
- 11/2021 – hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành

ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN **THÀNH VIÊN HĐQT**

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bán kẹo Biên Hòa (Bibica) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .
- Hiện nay: TGD Công ty CP Bán kẹo Biên Hòa (Bibica). UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

ÔNG TÔN CHƯƠNG DƯƠNG **THÀNH VIÊN HĐQT**

- 1984 – 1988 : Chủ cơ sở sản xuất nước đá Tấn Phát.
- 1989- 1992 : Chủ cơ sở sản xuất Chi may mặc
- 1993- 1995 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì nhựa
- 1996- 2004 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì Thành Hữu
- 2005- 2016 : Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Công ty sản xuất bao bì nhựa VinhHoa
- Năm 2016 hiện nay: UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 188.450 chiếm tỷ lệ: 2,31 %.

CHƯƠNG IV: BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 có tổng cộng 05 cuộc họp HĐQT

Tình hình tham dự của các thành viên như sau:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	LÊ QUANG HIỆP	CT. HĐQT	05/05	100%	
2	LÊ CÔNG NGHIỆP	PCT. HĐQT	05/05	100%	
3	NGUYỄN BĂNG TÂM	TV	05/05	100%	
4	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	TV	05/05	100%	
5	TÔN CHƯƠNG DƯƠNG	TV	05/05	100%	

Từ các cuộc họp trên ra các Nghị quyết sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Nghị quyết số: 01A/2024/HĐQT-DTT	02/01/2024	Phê duyệt giao dịch với Người liên quan trong năm 2024	100%
2	Nghị quyết số: 07/HĐQT-DTT	10/04/2024	Triển khai các công tác liên quan để tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên 2024	100%
3	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	07/06/2024	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024	100%

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đốc nói riêng, đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện hơn nữa vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm:

Công tác lãnh đạo :

- Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.
- Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình – mục tiêu lớn của công ty. Trong năm, HĐQT Công ty đã tổ chức được 05 kỳ họp trực tiếp và online .
- Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời. Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế.

Công tác định hướng chiến lược Công ty:

- Năm 2024, HĐQT đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty. Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược thực sự đầy đủ, dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.
- Trong năm qua, HĐQT đã đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn - dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

Công tác giám sát-kiểm tra :

- Công tác giám sát - kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường Trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.
- Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra – giám sát về vốn - tài chính,

chế độ hạch toán - kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư - thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm,...

- Qua công tác giám sát - kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.
- Qua kiểm tra - giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục.

4.2. BAN KIỂM SOÁT:

 **Ban kiểm soát gồm 3 thành viên:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	23/04/2016	-
2	Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	23/04/2016	22/09/2023
3	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	23/04/2016	
4	Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên	07/06/2024	

Quá trình công tác:

BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG **TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

- 2000 – 2007: Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay: Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu :1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01%.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 74,080 chiếm tỷ lệ: 0.90 %.

BÀ TRẦN THỊ THU THẢO **THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

- 2002 – 2011 : Nhân viên kế toán tại Công ty DNTN SX TM Tuấn Thành.
- 2012 – nay : Nhân sự kế toán tại Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ **THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – 2015 : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2016 – 29/09/2023: Giám đốc Phòng TC-NS
- 29/09/2023- hiện nay: Nghỉ việc
- Số lượng cổ phần sở hữu: 1chiếm tỷ lệ: 0,00001%.

BÀ LÊ THỊ KHÁNH VÂN **THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

- 2015 – 02/2024 : Nhân văn văn thư lao động tiền lương tại Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- 02/2024 – nay: Trưởng phòng Phòng TC-NS tại Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.



Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2024. Ban kiểm soát công ty luôn theo dõi chặt chẽ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty về sản lượng sản xuất, doanh thu bán hàng, chi phí kinh doanh và lợi nhuận đạt được.
- Các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được HĐQT mời tham dự họp để nắm bắt rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như công tác quản lý điều hành của Tổng Giám Đốc và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.
- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát thực hiện đúng theo quy định tại Điều 172 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể theo chương trình làm việc của BKS. Một số kết quả hoạt động của BKS là:
 - Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của HĐQT, Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Thường xuyên trao đổi với HĐQT về tình hình SXKD của công ty.
 - Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Theo dõi việc áp dụng các chế độ về lương, định mức năng suất sản xuất ...
 - Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
 - Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm cho công ty.
 - Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty.
 - Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.



5. THU NHẬP CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CHỦ CHỐT NĂM 2024:

5.1. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	THU NHẬP
1	LÊ QUANG HIỆP	CT. HĐQT	456,784,815
2	LÊ CÔNG NGHIỆP	PCT. HĐQT	404,044,962
3	NGUYỄN BĂNG TÂM	TV	26,400,000
4	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	TV	26,400,000
5	TÔN CHƯƠNG DƯƠNG	TV	26,400,000

5.2. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỔNG CỘNG
1	TRẦN THỊ THANH HẰNG	Trưởng ban	28,800,000
2	TRẦN THỊ THU THẢO	Thành viên	271,485,231
3	LÊ THỊ KHÁNH VÂN	Thành viên	109,352,431

5.3. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: không có

6. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
--------------------	-------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 07/06/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Quang Hiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Lê Công Nghiệp - Phó Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

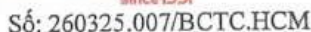
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.092.267.363	89.466.018.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.105.635.669	27.816.662.026
111	1. Tiền		37.105.635.669	27.816.662.026
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.690.471.536	26.207.328.076
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.145.837.419	23.952.287.576
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	197.274.820	2.601.612.592
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.523.237	263.622.168
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(673.163.940)	(610.194.260)
140	IV. Hàng tồn kho	9	35.477.081.692	33.686.288.045
141	1. Hàng tồn kho		35.751.069.880	33.960.276.233
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		819.006.466	1.755.668.453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	404.895.615	590.841.961
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		84.033.639	834.749.280
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.212	330.077.212
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.345.647.005	82.013.172.760
220	II. Tài sản cố định		80.217.618.755	77.468.959.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	65.024.611.779	61.563.092.953
222	- Nguyên giá		170.083.104.617	157.508.761.523
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.058.492.838)	(95.945.668.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.193.006.976	15.905.866.523
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.744.604.533)	(10.031.744.986)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.128.028.250	3.044.213.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.128.028.250	3.044.213.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		181.437.914.368	171.479.191.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.228.003.817	41.163.074.775
310	I. Nợ ngắn hạn		46.721.083.817	40.656.154.775
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.947.460.820	7.819.358.656
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.417.993.368	1.691.135.890
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.688.415.867	1.165.916.723
314	4. Phải trả người lao động		5.983.789.554	5.355.910.220
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.150.114	24.066.213
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	336.085.097	281.948.220
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	27.898.530.651	23.314.479.025
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.424.658.346	1.003.339.828
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.209.910.551	130.316.116.585
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	134.209.910.551	130.316.116.585
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.041.732.567	13.147.938.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.623.482.601	4.643.648.278
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.418.249.966	8.504.290.323
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		181.437.914.368	171.479.191.360


Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	197.639.958.310	171.543.896.459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	253.573.786	397.822.839
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.386.384.524	171.146.073.620
11	4. Giá vốn hàng bán	23	163.785.251.902	144.541.388.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.601.132.622	26.604.685.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.211.785.996	464.047.242
22	7. Chi phí tài chính	25	2.225.298.063	2.090.031.189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.519.738.093	1.920.447.669
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.410.296.473	8.321.881.144
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.651.090.493	5.866.367.087
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.526.233.589	10.790.453.327
31	11. Thu nhập khác		4.259.904	3
32	12. Chi phí khác	28	287.807.041	150.371.035
40	13. Lợi nhuận khác		(283.547.137)	(150.371.032)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.242.686.452	10.640.082.295
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.824.436.486	2.135.791.972
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.418.249.966	8.504.290.323
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.401	1.043


Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		212.282.894.354	178.389.971.056
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(142.172.938.881)	(128.438.473.070)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.991.417.516)	(28.389.424.291)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.519.654.192)	(1.914.626.855)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.619.709.017)	(2.019.268.217)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.541.786.038	1.431.234.938
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.854.171.750)	(9.738.443.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.666.789.036	9.320.970.266
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.574.343.094)	(12.365.768.363)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		900.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.320.782	9.177.887
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.660.022.312)	(11.856.590.476)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		72.118.542.651	70.446.178.026
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.534.491.025)	(67.635.501.881)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.517.054.840)	(6.473.818.994)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.933.003.214)	(3.663.142.849)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.073.763.510	(6.198.763.059)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.816.662.026	33.199.626.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		215.210.133	815.798.451
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	37.105.635.669	27.816.662.026

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2024 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 181 người (tại ngày 01/01/2024 là: 176 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Sản xuất sản phẩm nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy sản xuất Củ Chi

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư là chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 .

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	765.165.507	4.087.578.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.340.470.162	23.729.083.090
	37.105.635.669	27.816.662.026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần	-	-	1.500.000.000	-
Nhựa Đại Thành				
Long (*)				
	-	-	1.500.000.000	-

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long cho nhà đầu tư khác với giá trị chuyển nhượng là 900.000.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	337.735.355	-	1.822.965.676	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	234.391.968	-	1.253.021.531	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	83.710.974	-	535.744.800	-
Nhà máy Bibica Biên Hòa	19.632.413	-	34.199.345	-
Bên khác	24.808.102.064	(540.963.940)	22.129.321.900	(536.314.260)
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	2.749.841.263	-	1.502.892.815	-
Anh Duy MK	2.015.738.514	-	1.117.046.907	-
Interdesign Inc	-	-	234.767.755	-
Anh Thiện	1.256.832.071	-	912.673.440	-
TKR Packaging LLC	207.694.497	(207.694.497)	197.501.907	(197.501.907)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	1.906.634.747	-	2.913.771.876	-
Phải thu khách hàng khác	16,671.360.972	(333.269.443)	15.250.667.200	(338.812.353)
	25.145.837.419	(540.963.940)	23.952.287.576	(536.314.260)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Cơ khí Tâm Thiên Phát	58.320.000	(58.320.000)	58.320.000	-
Zhangjiagang Master Packing Co.,Ltd	-	-	694.387.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp NTC	-	-	952.887.592	-
Các đối tượng khác	138.954.820	(73.880.000)	896.017.500	(73.880.000)
	197.274.820	(132.200.000)	2.601.612.592	(73.880.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	109.016	-
Phải thu về BHXH	19.789.804	-	14.682.052	-
Phải thu về BHYT	-	-	47.288	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	733.433	-	310.312	-
Phải thu khác	-	-	248.473.500	-
	20.523.237	-	263.622.168	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	540.963.940	-	536.314.260	-
- TKR Packaging LLC	207.694.497	-	197.501.907	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	84.660.273	-	84.660.273	-
- Các khoản khác	248.609.170	-	254.152.080	-
Trả trước cho người bán	132.200.000	-	73.880.000	-
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phú Thành	48.880.000	-	48.880.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	25.000.000	-	25.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Tâm Thiên Phát	58.320.000	-	-	-
	673.163.940	-	610.194.260	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	22.745.904.356	-	23.175.916.417	-
Công cụ, dụng cụ	5.860.519	-	211.854.757	-
Thành phẩm	12.148.117.567	-	9.672.662.014	-
Hàng hoá	577.199.250	-	625.854.857	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	35.751.069.880	(273.988.188)	33.960.276.233	(273.988.188)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.260.588.440	113.261.564.782	2.710.782.710	275.825.591	157.508.761.523
- Mua trong năm	257.803.000	12.316.540.094	-	-	12.574.343.094
Số dư cuối năm	41.518.391.440	125.578.104.876	2.710.782.710	275.825.591	170.083.104.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.231.114.596	72.680.318.497	1.821.973.816	212.261.661	95.945.668.570
- Khấu hao trong năm	1.750.287.642	7.202.687.302	145.109.076	14.740.248	9.112.824.268
Số dư cuối năm	22.981.402.238	79.883.005.799	1.967.082.892	227.001.909	105.058.492.838
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.029.473.844	40.581.246.285	888.808.894	63.563.930	61.563.092.953
Tại ngày cuối năm	18.536.989.202	45.695.099.077	743.699.818	48.823.682	65.024.611.779

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 432.114.364 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.108.521.236 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối năm	<u>23.262.000.000</u>	<u>2.675.611.509</u>	<u>25.937.611.509</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.926.637.745	2.105.107.241	10.031.744.986
- Khấu hao trong năm	511.178.739	201.680.808	712.859.547
Số dư cuối năm	<u>8.437.816.484</u>	<u>2.306.788.049</u>	<u>10.744.604.533</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.335.362.255	570.504.268	15.905.866.523
Tại ngày cuối năm	<u>14.824.183.516</u>	<u>368.823.460</u>	<u>15.193.006.976</u>

(*) Quyền sử dụng đất là 38.770 m² đất tại xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh được dùng để xây nhà xưởng sản xuất nhựa.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.824.183.516 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.747.287	246.176.163
Chi phí sửa chữa	18.459.177	49.561.725
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	199.689.151	295.104.073
	<u>404.895.615</u>	<u>590.841.961</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.934.252.188	2.819.324.392
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.193.776.062	224.888.892
	<u>3.128.028.250</u>	<u>3.044.213.284</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Bên khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	642.631.012	642.631.012	538.003.674	538.003.674
Công ty TNHH Liên doanh hóa chất ARIRANG	335.963.490	335.963.490	190.092.050	190.092.050
Công ty TNHH Khải Tiến	269.728.974	269.728.974	446.361.786	446.361.786
Công ty CP Đầu tư Thương mại Kim Tâm Như	386.453.874	386.453.874	467.105.389	467.105.389
NT Machinery Co.,Ltd	-	-	1.366.960.000	1.366.960.000
Công ty TNHH SX TMDV Hoàn Kim Châu	518.663.800	518.663.800	205.594.264	205.594.264
Công ty TNHH Huayuan Việt Nam	250.992.000	250.992.000	240.930.000	240.930.000
Phải trả các đối tượng khác	3.543.027.670	3.543.027.670	4.364.311.493	4.364.311.493
	5.947.460.820	5.947.460.820	7.819.358.656	7.819.358.656

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Bên khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	438.760.132	438.760.132
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
Công ty TNHH Olam Việt Nam	-	169.503.576
Công ty TNHH Nhựa Hồng Đông	163.203.559	305.016.291
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Trí Việt Phát	109.527.302	70.359.245
INTERDESIGN INC	1.321.055.055	-
Các đối tượng khác	1.096.970.302	419.019.628
	3.417.993.368	1.691.135.890

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	330.077.212	-	7.271.209.566	7.271.209.566	330.077.212	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	246.103.189	246.103.189	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.128.371.009	3.824.436.486	3.619.709.017	-	1.333.098.478
Thuế Thu nhập cá nhân	-	37.545.714	496.410.461	178.638.786	-	355.317.389
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.008.287.280	1.008.287.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	283.007.704	283.007.704	-	-
	330.077.212	1.165.916.723	13.133.454.686	12.610.955.542	330.077.212	1.688.415.867

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.150.114	24.066.213
	24.150.114	24.066.213

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	105.716	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	286.349.380	281.948.220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.630.001	-
	336.085.097	281.948.220
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	506.920.000	506.920.000
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Thương mại Gia Thành	300.000.000	300.000.000
- Các đối tượng khác	206.920.000	206.920.000
	506.920.000	506.920.000

B. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	18.441.401.200	18.441.401.200	62.395.906.101	55.381.333.800	25.455.973.501	25.455.973.501
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	4.873.077.825	4.873.077.825	9.722.636.550	12.153.157.225	2.442.557.150	2.442.557.150
	<u>23.314.479.025</u>	<u>23.314.479.025</u>	<u>72.118.542.651</u>	<u>67.534.491.025</u>	<u>27.898.530.651</u>	<u>27.898.530.651</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức bổ sung số 1042/2023/1107959/HĐTD ký ngày 25/04/2023 với các điều khoản chi tiết như sau;

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 21/05/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.455.973.501 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 053.020.24.0053 ngày 30/10/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 13/11/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.442.557.150 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa 03.020.2023.0088 ngày 12 tháng 10 năm 2023
 - + Sổ tiết kiệm số 11883508 theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 05.020.2023.0086 ký ngày 12/10/2023 giữa Ngân hàng và Ông Lê Quang Hiệp. Giá trị tài sản bảo đảm là 10.000.000.000 VND.
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay;

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	12.100.724.278	129.268.902.262
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.504.290.323	8.504.290.323
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	64.380.000	64.380.000
Số dư cuối năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	13.147.938.601	130.316.116.585
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	13.147.938.601	130.316.116.585
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.418.249.966	11.418.249.966
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Số dư cuối năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	17.041.732.567	134.209.910.551

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Quang Hiệp	19.858.170.000	24,36	19.858.170.000	24,36
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	12.740.600.000	15,63	12.740.600.000	15,63
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Bà Ngô Ngọc Trân	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Ông Lục Như Phương	11.647.000.000	14,29	3.601.700.000	4,42
Bà Phạm Thị Hằng	-	-	8.025.300.000	9,84
Các cổ đông khác	17.272.430.000	21,18	17.292.430.000	21,21
	81.518.200.000	100	81.518.200.000	100

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 07/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100%	13.147.938.601
Trong đó: Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2023		8.504.290.323
Lợi nhuận sau thuế TNDN của các năm trước		4.643.648.278
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,61%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 8% vốn điều lệ) (**)	49,61%	6.521.456.000
Lợi nhuận chưa phân phối	42,78%	5.626.482.601

(**) Theo Thông báo số ngày 1153/TB-SGDHCM ngày 14/06/2024 thì Công ty chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8% (mỗi cổ phiếu nhận được 800 VND); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/07/2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 22/07/2024.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối năm	<u>81.518.200.000</u>	<u>81.518.200.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	281.948.220	234.311.214
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.521.456.000	6.521.456.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.521.456.000	6.521.456.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.517.054.840)	(6.473.818.994)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.517.054.840)	(6.473.818.994)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>286.349.380</u>	<u>281.948.220</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<u>6.379.749.184</u>	<u>6.379.749.184</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	780.000.000	735.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.560.000.000	1.260.000.000
	2.340.000.000	1.995.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSD ngày 06/02/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh được thuê đất tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất thuê là 1.259,1m2 đơn giá thuê đất là 915.200 đồng/m2/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	557.682,85	766.940,35

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	195.074.384.550	169.968.896.459
Doanh thu bán hàng hóa	1.005.573.760	375.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.560.000.000	1.200.000.000
	197.639.958.310	171.543.896.459
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	2.316.551.190	4.258.672.432

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	150.664.736	132.279.879
Giảm giá hàng bán	102.909.050	265.542.960
	253.573.786	397.822.839

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.396.714.642	144.421.388.115
Giá vốn của hàng hóa đã bán	388.537.260	120.000.000
	163.785.251.902	144.541.388.115

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.320.782	9.177.887
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	979.510.646	268.616.177
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	217.954.568	186.253.178
	1.211.785.996	464.047.242

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.519.738.093	1.920.447.669
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	600.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	105.559.970	169.583.520
	2.225.298.063	2.090.031.189

(*) Khoản lỗ do chuyển nhượng vốn góp tại liên doanh Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (xem chi tiết tại thuyết minh số 04).

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.632.100	454.107.713
Chi phí nhân công	4.440.420.198	3.960.645.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.109.080	132.109.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.036.908	491.968.515
Chi phí khác bằng tiền	5.257.098.187	3.283.050.619
	10.410.296.473	8.321.881.144
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan	23.304.165	25.229.078
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.917.027	1.721.985.425
Chi phí nhân công	3.550.358.185	2.752.892.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.861.275	447.380.683
Thuế, phí, lệ phí	1.012.287.280	1.015.777.505
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	62.969.680	(1.609.962.148)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.600.496	238.384.111
Chi phí khác bằng tiền	1.343.096.550	1.299.909.459
	6.651.090.493	5.866.367.087

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	58.154.138
Chi phí thuế bị truy thu và tiền chậm nộp	283.007.704	-
Chi phí khác	4.799.337	92.216.897
	287.807.041	150.371.035

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.242.686.452	10.640.082.295
Các khoản điều chỉnh tăng	577.260.882	225.130.742
- Chi phí không hợp lệ	391.007.704	225.130.742
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ năm trước nay đã thực hiện	186.253.178	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(216.160.568)	(186.253.178)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(216.160.568)	(186.253.178)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.603.786.766	10.678.959.859
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.120.757.353	2.135.791.972
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	703.679.133	13.620.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.128.371.009	998.227.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.619.709.017)	(2.019.268.217)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.333.098.478	1.128.371.009

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.418.249.966	8.504.290.323
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.418.249.966	8.504.290.323
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.401	1.043

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.683.343.689	99.290.102.044
Chi phí nhân công	33.107.934.413	29.396.137.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.825.683.815	8.973.374.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.517.192.913	15.448.115.158
Chi phí khác bằng tiền	9.802.964.180	5.675.179.792
	182.937.119.010	158.782.908.895

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	147.300	-	-	147.300
	147.300	-	-	147.300
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	134.400	-	-	134.400
	134.400	-	-	134.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	36.340.470.162	-	-	36.340.470.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.625.396.716	-	-	24.625.396.716
	60.965.866.878	-	-	60.965.866.878
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	23.729.083.090	-	-	23.729.083.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.679.595.484	-	-	23.679.595.484
	47.408.678.574	-	-	47.408.678.574

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	27.898.530.651	-	-	27.898.530.651
Phải trả người bán, phải trả khác	6.283.545.917	506.920.000	-	6.790.465.917
Chi phí phải trả	24.150.114	-	-	24.150.114
	34.206.226.682	506.920.000	-	34.713.146.682
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	23.314.479.025	-	-	23.314.479.025
Phải trả người bán, phải trả khác	8.101.306.876	506.920.000	-	8.608.226.876
Chi phí phải trả	24.066.213	-	-	24.066.213
	31.439.852.114	506.920.000	-	31.946.772.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.118.542.651	70.446.178.026
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.534.491.025	67.635.501.881

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.374.533.286	11.011.851.238	197.386.384.524
Tài sản bộ phận	175.057.098.803	6.380.815.565	181.437.914.368
Tổng chi phí mua tài sản cố định	12.574.343.094	-	12.574.343.094

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách, mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGD/Phó chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên BKS (Từ nhiệm ngày 22/09/2023)
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 07/06/2024)
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	2.316.551.190	4.258.672.432
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	1.007.295.600	2.239.229.760
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	924.135.030	1.389.250.912
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	385.120.560	630.191.760
Chi phí bán hàng	23.304.165	25.229.078
Công ty Cổ phần Bibica	23.304.165	25.229.078

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	456.784.815	459.866.479
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGD/Phó chủ tịch	404.044.962	397.459.655
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	26.400.000	26.400.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	26.400.000	26.400.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	26.400.000	26.400.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	28.800.000	28.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	271.485.231	251.569.326
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	-	284.736.373
Bà Lê Thị Khánh Vân	Thành viên Ban kiểm soát	109.352.431	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	348.791.895	316.633.349

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng


Lê Công Nghiệp
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025